

QUYẾT ĐỊNH
Về việc: Cấp chứng chỉ Tiếng Anh cấp độ B

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KẾ HOẠCH ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 3858/QĐ/BGD&ĐT-TCCB ngày 28/06/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo “Về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch Đà Nẵng”;

Căn cứ Quyết định số 694/QĐ-BKH ngày 27/11/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch;

Căn cứ Quyết định số 30/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/06/2008 về việc ban hành Quy định về tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, kiểm tra và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học theo chương trình giáo dục thường xuyên;

Căn cứ kết quả kỳ thi cấp chứng chỉ Tiếng Anh cấp độ **B** khóa thi ngày **26/12/2015**,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp chứng chỉ Tiếng Anh cấp độ **B** cho 94 học viên (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học và các học viên có tên ở điều 1 căn cứ quyết định thi hành. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận :

- BGH (để báo cáo);
- Phòng Đào tạo;
- Phòng Tài vụ;
- Website trường (để TB);
- Lưu: VT, TTNNTH.



HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN T.S. Lê Quang Hùng

KẾT QUẢ THI SINH DỰ THI

Cấp độ: B - Tiếng Anh

(Kèm theo quyết định số 13 ngày 11 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế - Kế hoạch)

SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh					
					Độc- viết	Nghe	Nói	ĐTB	Xếp loại	Ghi chú
1	Hoàng Thị Thùy	Anh	13/02/1994	Hưng Yên	7.8	7.5	7	7.4	Khá	
2	Lý Thị Kim	Anh	22/11/1994	Quảng Nam	6.5	9	5	6.8	Trung bình	
3	Nguyễn Thị	Ánh	01/01/1978	Đà Nẵng	7	8	6	7.0	Khá	
4	Nguyễn Lê Gia	Bảo	22/09/1995	Bình Định	5.8	5	5.5	5.4	Trung bình	
5	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	06/10/1995	Hà Bắc	6.6	9.5	5	7.0	Trung bình	
6	Hoàng Thị	Bông	10/08/1993	Thừa Thiên Huế	4.3	8.5	5	5.9	Trung bình	
7	Hoàng Mỹ Hồ	Châu	26/01/1995	Quảng Nam	8.3	8	4.5	6.9	Trung bình	
8	Đinh Thị	Chi	13/07/1994	Quảng Ngãi	4.3	8	5	5.8	Trung bình	
9	Nguyễn Đình	Chi	02/12/1965	Đà Nẵng	4.1	8	6	6.0	Trung bình	
10	Nguyễn Thị	Đào	22/09/1993	Nghệ An	4.5	8.5	5	6.0	Trung bình	
11	Lê Quang	Dự	27/03/1993	Quảng Trị	4.6	8.5	5.5	6.2	Trung bình	
12	Nguyễn Thị	Dung	02/09/1995	Quảng Ngãi	7	10	6.5	7.8	Khá	
13	Nguyễn Thị Kim	Dung	20/10/1995	Đắk Lắk	7.4	9.5	6.5	7.8	Khá	
14	Mai Thị Lệ	Giang	17/12/1994	Quảng Trị	8.5	10	6	8.2	Khá	
15	Mai Thị	Hà	01/12/1994	Thanh Hóa	7.5	9	8	8.2	Giỏi	
16	Phạm Thị Khánh	Hà	03/11/1994	Quảng Bình	4.5	7.5	6.3	6.1	Trung bình	
17	Thái Thị Thu	Hà	27/07/1994	Hà Tĩnh	6.3	7	5	6.1	Trung bình	
18	Nguyễn Thị Quý	Hằng	02/04/1993	Gia Lai	5.7	5.5	5.8	5.7	Trung bình	
19	Trần Thị Thu	Hằng	22/11/1993	Đà Nẵng	6.3	8.5	7	7.3	Khá	
20	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	02/01/1983	Đà Nẵng	7.2	8	6	7.1	Khá	
21	Nguyễn Thị	Hiên	03/07/1994	Nghệ An	6.8	6	7.2	6.7	Trung bình	
22	Lâm Phương	Hiên	20/11/1994	Đà Nẵng	8.3	9.5	8.5	8.8	Giỏi	
23	Ngô Thị	Hiên	10/03/1994	Nghệ An	7.3	7	5	6.4	Trung bình	
24	Phạm Thị Thu	Hiên	27/07/1993	Thừa Thiên Huế	5.8	7.5	6	6.4	Trung bình	
25	Phan Thanh	Hiên	12/04/1994	Quảng Bình	6.8	9.5	6	7.4	Khá	
26	Võ Thị Thanh	Hiên	09/09/1980	Đà Nẵng	6.5	8.5	6	7.0	Khá	
27	Hoàng Thị Mỹ	Hoa	10/10/1995	Quảng Nam	7.3	9	7	7.8	Khá	
28	Trịnh Thị Thanh	Hoa	08/03/1995	Nghệ An	7.3	9.5	6.5	7.8	Khá	
29	Bùi Thị Vân	Hòa	28/01/1995	Quảng Ngãi	4.5	9.5	6.5	6.8	Trung bình	
30	Nguyễn Thị	Hồng	21/04/1994	Quảng Bình	6.3	9.5	6.5	7.4	Khá	
31	Nguyễn Thị Thu	Hồng	01/02/1995	Quảng Nam	7	9.5	7	7.8	Khá	
32	Đoàn Thanh	Hùng	10/10/1993	Đà Nẵng	8.2	9.5	6	7.9	Khá	
33	Đặng Thị Thanh	Hương	09/08/1994	Quảng Trị	8	9.5	7	8.2	Giỏi	
34	Nguyễn Thị Diễm	Hương	26/06/1995	Đà Nẵng	6.5	9	7	7.5	Khá	
35	Nguyễn Thị Lệ	Hường	10/10/1995	Quảng Nam	6.5	9.5	6.5	7.5	Khá	
36	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	05/01/1994	Quảng Ngãi	8.5	9.5	6.5	8.2	Khá	

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh					
				Đọc-viết	Nghe	Nói	ĐTBCT	Xếp loại	Ghi chú
37	La Văn Huýnh	10/06/1992	Hà Tĩnh	6	9.5	5	6.8	Trung bình	
38	Nguyễn Đình Minh Kha	02/07/1988	Quảng Trị	8.8	9	8	8.6	Giỏi	
39	Mai Thị Lan	27/12/1995	Hà Tĩnh	5.3	9	7	7.1	Trung bình	
40	Võ Thị Quỳnh Lê	02/10/1995	Quảng Trị	6.8	9.5	6.5	7.6	Khá	
41	Bùi Thị Hồng Liên	23/09/1995	Quảng Trị	5.3	9.5	5	6.6	Trung bình	
42	Trần Thị Loan	15/05/1995	Quảng Bình	7	9.5	6.5	7.7	Khá	
43	Phạm Hữu Lộc	20/02/1995	Quảng Nam	7.3	9.5	7	7.9	Khá	
44	Phan Văn Mẫn	01/01/1986	Đà Nẵng	5.8	9.5	6	7.1	Trung bình	
45	Trần Phương Huệ Mẫn	28/02/1994	Đắk Lắk	6.3	9	7	7.4	Khá	
46	Nguyễn Thị Ngọc Minh	18/04/1995	Đà Nẵng	7.8	9.5	7	8.1	Giỏi	
47	Nguyễn Thị Thu Minh	07/12/1981	Đà Nẵng	7	9	6	7.3	Khá	
48	Nguyễn Thị Mơ	10/12/1993	Quảng Nam	7.5	9.5	6.5	7.8	Khá	
49	Phan Thị Như Mơ	30/06/1995	Đà Nẵng	6.5	10	6.5	7.7	Khá	
50	Hà Tiểu My	28/04/1995	Quảng Nam	5.5	8	5	6.2	Trung bình	
51	Mai Thị Hoàng My	15/05/1995	Đà Nẵng	4.8	8	3.5	5.4	Trung bình	
52	Mai Thị Kiều My	18/08/1995	Kon Tum	5.3	8.5	5	6.3	Trung bình	
53	Nguyễn Thị Hằng My	03/04/1992	Thừa Thiên Huế	6.3	7.5	4	5.9	Trung bình	
54	Lê Thị Nga	09/10/1995	Hà Tĩnh	7	9	4	6.7	Trung bình	
55	Trần Thị Nga	22/06/1994	Đắk Lắk	5.4	4	6	5.1	Trung bình	
56	Trần Thị Kim Ngân	09/12/1995	Thừa Thiên Huế	6.2	5.5	7	6.2	Trung bình	
57	Bùi Thị Bích Ngọc	15/02/1995	Đắk Lắk	7.1	6	5	6.0	Trung bình	
58	Đặng Thị Hoàng Ngọc	02/06/1995	Đà Nẵng	3.9	8	7	6.3	Trung bình	
59	Phạm Văn Nguyên	10/09/1993	Quảng Nam	4.6	8	4	5.5	Trung bình	
60	Hạ Thị Thanh Nguyên	30/11/1995	Quảng Ngãi	6.3	9	4	6.4	Trung bình	
61	Lê Ánh Nguyệt	20/11/1994	Quảng Trị	7.1	9.5	4.5	7.0	Trung bình	
62	Nguyễn Thị Nhân	06/01/1995	Quảng Bình	5.6	9	7.5	7.4	Trung bình	
63	Ngô Thị Thu Nhung	28/12/1994	Hà Nội	6.4	7.5	8	7.3	Khá	
64	Phan Thị Mỹ Phương	09/04/1994	Hà Tĩnh	8.1	9	6	7.7	Khá	
65	Hoàng Như Quỳnh	07/10/1993	Hà Tĩnh	6.2	8.5	6	6.9	Trung bình	
66	Nguyễn Thị Hồng Sen	30/11/1995	Quảng Trị	7.6	9	4	6.9	Trung bình	
67	Mai Thị Thanh Tâm	02/01/1995	Quảng Trị	5.6	8.5	5	6.4	Trung bình	
68	Nguyễn Thị Thanh Tâm	24/05/1992	Đà Nẵng	5.2	9	3	5.7	Trung bình	
69	Nguyễn Tố Tâm	23/09/1994	Hà Tĩnh	6.3	9	5.5	6.9	Trung bình	
70	Đào Ngọc Hải Tây	27/07/1993	Đà Nẵng	4.4	7	8.5	6.6	Trung bình	
71	Phạm Văn Thiện	12/10/1995	Quảng Nam	7.5	8.5	8.5	8.2	Giỏi	
72	Trần Thị Kim Thoa	23/10/1990	Thừa Thiên Huế	5.5	9	8	7.5	Trung bình	
73	Nguyễn Thi Thu	06/10/1994	Nam Định	3.3	7.5	6.5	5.8	Trung bình	
74	Nguyễn Thị Thu	20/04/1994	Hà Tĩnh	7.1	7.5	5.5	6.7	Trung bình	
75	Vương Thị Thu	08/08/1995	Hà Tĩnh	4.1	7.0	5	5.4	Trung bình	
76	Phạm Thị Hoài Thương	16/02/1994	Hà Tĩnh	5.5	6	5	5.5	Trung bình	
77	Dương Thị Minh Thủy	14/02/1994	Quảng Nam	5.3	7.5	6	6.3	Trung bình	

SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Kết quả điểm của thí sinh					
					Đọc- viết	Nghe	Nói	ĐTBC	Xếp loại	Ghi chú
78	Nguyễn Thị Minh	Thùy	19/09/1995	Đà Nẵng	5.5	8	5	6.2	Trung bình	
79	Lê Thùy	Tiên	07/04/1995	Đồng nai	5.5	7.5	5.5	6.2	Trung bình	
80	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	18/05/1995	Quảng Nam	6.5	7	5	6.2	Trung bình	
81	Mai Thị Thùy	Trâm	06/06/1995	Đà Nẵng	6.5	7	4	5.8	Trung bình	
82	Nguyễn Nữ Hồng	Trang	12/12/1992	Hà Tĩnh	3.2	8	6	5.7	Trung bình	
83	Nguyễn Thùy	Trang	31/08/1994	Quảng Trị	3.7	5	7	5.2	Trung bình	
84	Lê Thị Việt	Trình	20/08/1995	Quảng Trị	6.3	4	6	5.4	Trung bình	
85	Nguyễn Nghĩa	Trình	10/07/1992	Đà Nẵng	5.4	7.5	5	6.0	Trung bình	
86	Hoàng Thị	Truyền	12/09/1994	Quảng Nam	5.3	8	7	6.8	Trung bình	
87	Phan Công Nhật	Tuấn	24/07/1994	Đà Nẵng	6	5.5	7.5	6.3	Trung bình	
88	Phạm Thị	Tuyết	10/06/1994	Thái Bình	5.0	5.0	5	5.0	Trung bình	
89	Trần Thị Ngọc	Uyên	23/02/1995	Quảng Nam	4.6	8	5	5.9	Trung bình	
90	Lê Thị Anh	Vân	03/02/1995	Quảng Nam	6.1	9	8	7.7	Khá	
91	Nguyễn Thị Thanh	Xuyến	24/07/1995	Quảng Nam	5.4	8	7	6.8	Trung bình	
92	Nguyễn Thị Mỹ	Ý	10/06/1970	Đà Nẵng	3.9	8	7	6.3	Trung bình	
93	Lê Thị Thu	Yên	25/04/1993	Quảng Nam	6.2	7.5	3.5	5.7	Trung bình	
94	Phạm Thị Kim	Hằng	15/04/1995	Quảng Nam	6.5	6	8	6.8	Trung bình	

- Danh sách này có 94 học viên. *Ước*

Người lập

Uyên

Trần Hà Thục Uyên



HIỆU TRƯỞNG

NGUYỄN T. TS. Lê Quang Hùng

Uyên